|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày 27 tháng 08 năm 2024* | *Họ và tên giáo viên:* Dương Thị Hoa  *Tổ chuyên môn: Tiếng Anh – Địa lí* |

**TÊN BÀI DẠY: PHẦN MỘT. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI**

**BÀI 1. SỰ KHÁC BIỆT VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN**

**KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC**

Môn học: Địa lí; lớp: 11

Thời gian thực hiện: 1 tiết

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người.

- Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước.

- Sử dụng được bản đồ để xác định sự phân bố các nhóm nước.

- Phân tích được bảng số liệu về kinh tế - xã hội của các nhóm nước.

- Thu thập được tư liệu về kinh tế - xã hội của một số nước từ các nguồn khác nhau.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,…

**\* Năng lực đặc thù:**

*- Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được sự phân bố các nhóm nước trên thế giới theo trình độ phát triển và giải thích nguyên nhân.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phân chia thành các nhóm nước trên thế giới.

*- Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phân chia các nhóm nước trên thế giới.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phân chia thành các nhóm nước trên thế giới.

**3. Phẩm chất:**

*- Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về quá khứ cũng như hiện tại phát triển của đất nước.

*- Nhân ái:* Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hóa cá nhân.

*- Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

*- Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.

*- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU/KHỞI ĐỘNG (***[Dự kiến thời gian 05 phút]*

**a) Mục tiêu:** HS nhận diện được một số đặc điểm cơ bản của nhóm nước phát triển và đang phát triển.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

**\* Câu hỏi:** Xem video và cho biết suy ngẫm của mình về các quốc gia trên thế giới.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu video và cho HS chơi trò chơi “Vượt qua thử thách”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi và có 30 giây suy ngẫm sau đó trả lời câu hỏi.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

*Mở đầu: Trên thế giới có hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, được chia thành nhiều nhóm nước khác nhau dựa theo các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội. Vậy những chỉ tiêu nào được sử dụng để phân biệt nhóm nước phát triển và đang phát triển? Các nhóm nước có sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội như thế nào?*

**2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về các nhóm nước** *[Dự kiến thời gian 15 phút]*

**a) Mục tiêu:** HS phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người.

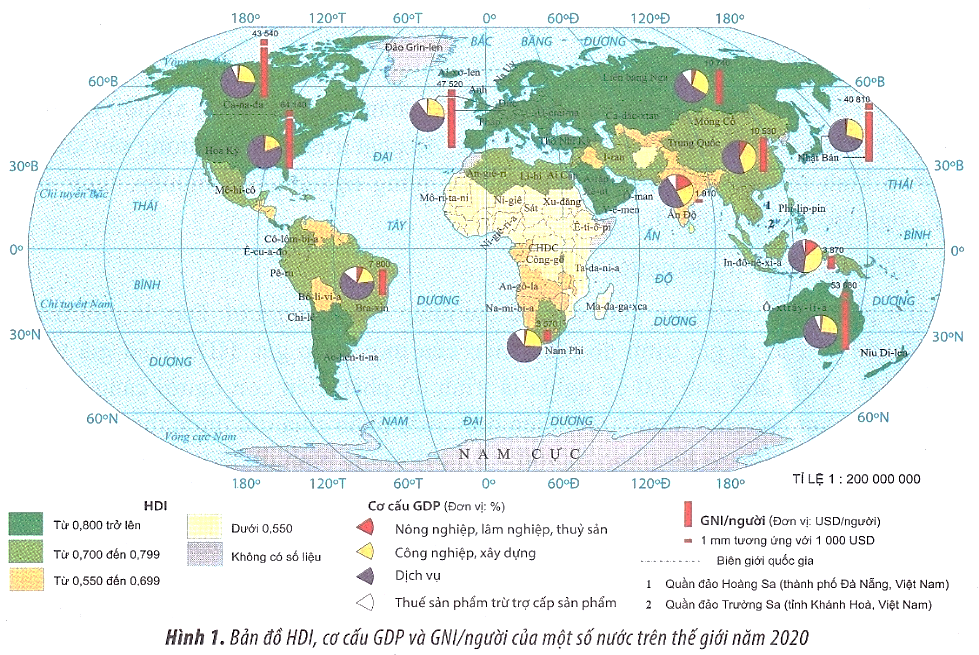
**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

**\* Câu hỏi:** Đọc thông tin, quan sát hình 1 và dựa vào bảng 1.1, hãy trình bày về các chỉ tiêu GNI/người, cơ cấu kinh tế và HDI của các nhóm nước.

BẢNG 1.1. GNI/NGƯỜI, CƠ CẤU GDP VÀ HDI CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2020

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu**  **Nhóm nước** | | **Nước phát triển** | | **Nước đang phát triển** | |
| **Ca-na-đa** | **Cộng hòa**  **Liên bang Đức** | **Bra-xin** | **In-đô-nê-xi-a** |
| GNI/người *(USD/người)* | | 43 540 | 47 520 | 7 800 | 3 870 |
| Cơ cấu GDP *(%)* | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 1,7 | 0,7 | 5,9 | 13,7 |
| Công nghiệp, xây dựng | 24,6 | 26,5 | 17,7 | 38,3 |
| Dịch vụ | 66,9 | 63,3 | 62,8 | 44,4 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 6,8 | 9,5 | 13,6 | 3,6 |
| HDI |  | 0,931 | 0,944 | 0,758 | 0,709 |

*(Nguồn: WB, UN, 2020)*

****

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. CÁC NHÓM NƯỚC**  \* Các nước trên thế giới được phân chia thành nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển.  \* Việc phân chia đó thường được dựa vào các chỉ tiêu: tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người), cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người (HDI).  - Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người):  + Là chỉ tiêu quan trọng dùng để đánh giá, so sánh trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư giữa các quốc gia.  + Có 4 mức là: thu nhập cao, thu nhập trung bình cao, thu nhập trung bình thấp và thu nhập thấp.  - Cơ cấu kinh tế:  + Phản ánh trình độ phân công lao động xã hội, thể hiện trình độ phát triển khoa học công nghệ, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất,...  + Được chia thành: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp, xây dựng; dịch vụ.  - Chỉ số phát triển con người (HDI):  + Phản ánh sức khỏe, giáo dục và thu nhập của con người.  + Là một trong những chỉ tiêu đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia.  - Có 4 mức là: rất cao, cao, trung bình và thấp. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 08 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu sự khác biệt về KT-XH của các nhóm nước***[Dự kiến thời gian 15 phút]*

**a) Mục tiêu:** HS trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành.

BẢNG 1.2. GDP, TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm nước**  **Chỉ tiêu** | **Nước phát triển** | | **Nước đang phát triển** | |
| **Ca-na-đa** | **Cộng hòa**  **Liên bang Đức** | **Bra-xin** | **In-đô-nê-xi-a** |
| GDP *(tỉ USD)* | 1 990,8 | 4 223,1 | 1 609,0 | 1 186,1 |
| Tốc độ tăng trưởng GDP *(%)* | 4,6 | 2,9 | 4,6 | 3,7 |

*(Nguồn: WB, 2022)*

BẢNG 1.3. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2020

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm nước**  **Chỉ tiêu** | | **Nước phát triển** | | **Nước đang phát triển** | |
| **Ca-na-đa** | **Cộng hòa**  **Liên bang Đức** | **Bra-xin** | **In-đô-nê-xi-a** | |
| Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên *(%)* | | 0,2 | -0,3 | 0,7 | 1,1 | |
| Cơ cấu dân số *(%)* | Từ 0 đến 14 tuổi | 15,8 | 14,0 | 21,0 | 25,9 | |
| Từ 15 đến 64 tuổi | 66,1 | 64,0 | 70,0 | 67,8 | |
| Từ 65 tuổi trở lên | 18,1 | 22,0 | 9,0 | 6,3 | |
| Tuổi thọ trung bình *(năm)* | | 81,7 | 80,9 | 76,1 | 71,9 | |
| Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên *(năm)* | | 13,8 | 14,1 | 8,1 | 8,6 | |
| Tỉ lệ dân thành thị *(%)* | | 81,6 | 77,5 | 87,1 | 56,6 | |

*(Nguồn: UN, 2022)*

**\* Nhóm 1, 3:** Trình bày sự khác biệt về kinh tế của các nhóm nước qua hoàn thành phiếu học tập sau:

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1**

**SỰ KHÁC BIỆT VỀ KINH TẾ GIỮA CÁC NHÓM NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Nhóm nước phát triển** | **Nhóm nước đang phát triển** |
| Quy mô |  |  |
| Tốc độ tăng trưởng kinh tế |  |  |
| Cơ cấu kinh tế |  |  |
| Trình độ phát triển kinh tế |  |  |

**\* Nhóm 2, 4:** Trình bày sự khác biệt về một sô khía cạnh xã hội của các nhóm nước qua hoàn thành phiếu học tập sau:

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2**

**SỰ KHÁC BIỆT VỀ MỘT SỐ KHÍA CẠNH XÃ HỘI GIỮA**

**CÁC NHÓM NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Nhóm nước phát triển** | **Nhóm nước đang phát triển** |
| Dân cư và đô thị hóa |  |  |
| Giáo dục và y tế |  |  |

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **II. SỰ KHÁC BIỆT VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC**  **1. Về kinh tế**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Chỉ tiêu** | **Nhóm nước phát triển** | **Nhóm nước đang phát triển** | | Quy mô | - Quy mô kinh tế lớn và đóng góp lớn vào quy mô kinh tế toàn cầu | - Quy mô kinh tế nhỏ hơn và đóng góp không lớn vào quy mô kinh tế toàn cầu. | | Tốc độ tăng trưởng kinh tế | - Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá ổn định. | - Nhiều nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá nhanh. | | Cơ cấu kinh tế | - Tiến hành công nghiệp hóa từ sớm và đi đầu trong các cuộc cách mạng công nghiệp.  - Chuyển dịch theo hướng phát triển nền kinh tế tri thức; ngành dịch vụ có đóng góp nhiều nhất trong GDP. | - Đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa.  - Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tỉ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ ngày càng tăng. | | Trình độ phát triển kinh tế | - Cao | - Thấp hơn. |   **2. Về xã hội**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Chỉ tiêu** | **Nhóm nước phát triển** | **Nhóm nước đang phát triển** | | Dân cư và đô thị hóa | - Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp.  - Cơ cấu dân số già.  - Quá trình đô thị hóa đã diễn ra từ sớm.  - Tỉ lệ dân thành thị cao.  - Chất lượng cuộc sống ở mức cao và rất cao. | - Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên vẫn còn cao và đã có xu hướng giảm.  - Cơ cấu dân số trẻ và đang già hóa.  - Trình độ đô thị hóa chưa cao nhưng tốc độ đô thị hóa khá nhanh.  - Tỉ lệ dân thành thị còn thấp.  - Chất lượng cuộc sống ở mức cao và trung bình, một số nước vẫn ở mức thấp. | | Giáo dục và y tế | - Giáo dục và y tế phát triển.  - Tuổi thọ trung bình cao. | - Giáo dục và y tế nhiều tiến bộ.  - Tuổi thọ trung bình tăng. | |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP** *[Dự kiến thời gian 5 phút]*

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**\* Câu hỏi:** Lập bảng tóm tắt sự khác nhau về kinh tế và xã hội của hai nhóm nước phát triển và đang phát triển.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**Gợi ý:**

**Sự khác nhau về kinh tế và xã hội của hai nhóm nước phát triển và đang phát triển:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Nhóm nước phát triển** | **Nhóm nước đang phát triển** |
| **Kinh tế** | Quy mô | - Quy mô kinh tế lớn và đóng góp lớn vào quy mô kinh tế toàn cầu | - Quy mô kinh tế nhỏ hơn và đóng góp không lớn vào quy mô kinh tế toàn cầu. |
| Tốc độ tăng trưởng kinh tế | - Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá ổn định. | - Nhiều nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá nhanh. |
| Cơ cấu kinh tế | - Tiến hành công nghiệp hóa từ sớm và đi đầu trong các cuộc cách mạng công nghiệp.  - Chuyển dịch theo hướng phát triển nền kinh tế tri thức; ngành dịch vụ có đóng góp nhiều nhất trong GDP. | - Đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa.  - Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tỉ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ ngày càng tăng. |
| Trình độ phát triển kinh tế | - Cao | - Thấp hơn. |
| **Xã hội** | Dân cư và đô thị hóa | - Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp.  - Cơ cấu dân số già.  - Quá trình đô thị hóa đã diễn ra từ sớm.  - Tỉ lệ dân thành thị cao.  - Chất lượng cuộc sống ở mức cao và rất cao. | - Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên vẫn còn cao và đã có xu hướng giảm.  - Cơ cấu dân số trẻ và đang già hóa.  - Trình độ đô thị hóa chưa cao nhưng tốc độ đô thị hóa khá nhanh.  - Tỉ lệ dân thành thị còn thấp.  - Chất lượng cuộc sống ở mức cao và trung bình, một số nước vẫn ở mức thấp. |
| Giáo dục và y tế | - Giáo dục và y tế phát triển.  - Tuổi thọ trung bình cao. | - Giáo dục và y tế nhiều tiến bộ.  - Tuổi thọ trung bình tăng. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG** *[Dự kiến thời gian 5 phút]*

**a) Mục tiêu:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

**\* Câu hỏi:** Thu thập tư liệu từ các nguồn khác nhau về GNI/người và HDI của ít nhất một nước đang phát triển và một nước phát triển trong giai đoạn hiện nay.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| GNI/NGƯỜI VÀ HDI CỦA MỘT SỐ NƯỚC | | |
| **Nhóm nước**  **Chỉ tiêu** | **Nước phát triển** | **Nước đang phát triển** |
| **Nhật Bản** | **Việt Nam** |
| GNI/người *(USD) - Năm 2020* | 42,460 | 8 200 |
| HDI *- Năm 2021* | 0,925 | 0,703 |
| *Nguồn: https://vi.wikipedia.org* | | |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HSvề nhà tìm hiểu và thảo luận.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV yêu cầu một số HS nộp sản phẩm và đầu tiết học sau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.